

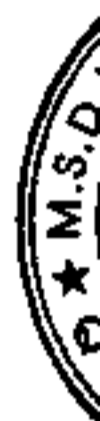


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2016

Hà Nội, tháng 07 năm 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.513.652.550.082	10.423.363.191.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.687.966.480.906	1.512.565.657.623
1. Tiền	111	D.01	875.028.687.331	921.149.924.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		812.937.793.575	591.415.733.353
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	833.384.573.900	522.343.340.247
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(195.279.530)	(174.557.392)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		833.313.792.007	522.251.836.216
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.720.806.792.018	5.332.927.425.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	3.930.069.359.783	3.547.200.505.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		931.169.887.842	687.023.611.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		455.881.909.237	267.540.277.714
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	746.312.499.269	1.183.473.235.157
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(343.272.106.696)	(352.943.673.658)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		645.242.583	633.469.512
IV. Hàng tồn kho	140		3.040.689.203.946	2.760.875.048.506
1. Hàng tồn kho	141	D.15	3.056.926.617.365	2.784.815.064.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.237.413.419)	(23.940.015.615)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230.805.499.312	294.651.718.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	27.777.480.094	38.603.218.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	80.953.931.444	62.028.483.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	40.560.120.937	33.142.879.788
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		81.513.966.837	160.877.137.659
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.994.204.167.752	10.306.337.586.810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.887.432.042.437	1.989.264.779.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	1.411.802.814	1.306.434.379
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.865.623.003.655	1.988.092.567.196
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	21.499.422.464	967.964.082
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		3.358.753.008.317	3.436.208.611.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	3.270.612.782.007	3.346.371.087.707
- Nguyên giá	222		5.381.827.522.165	5.341.252.580.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.111.214.740.158)	(1.994.881.492.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	32.815.176.296	33.998.895.099
- Nguyên giá	225		82.888.155.680	82.888.155.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.072.979.384)	(48.889.260.581)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	55.325.050.014	55.838.628.309
- Nguyên giá	228		61.618.880.001	61.618.880.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.293.829.987)	(5.780.251.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	D.13	1.099.146.642.639	1.165.757.097.042
- Nguyên giá	231		1.534.316.705.257	1.540.645.371.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(435.170.062.618)	(374.888.274.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	2.051.360.799.469	1.952.568.355.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		563.699.383.256	563.610.527.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.487.661.416.213	1.388.957.828.115
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.258.971.086.010	1.464.588.990.739
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.057.426.121.901	1.012.159.835.330
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		209.757.859.725	288.876.669.170
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.412.895.616)	(66.447.513.761)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D14	50.200.000.000	230.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		338.540.588.880	297.949.752.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	188.861.374.767	149.635.368.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		87.435.613.706	86.378.481.438
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.128.494.364	590.787.590
4. Lợi thế thương mại	269		58.115.106.043	61.345.115.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.507.856.717.834	20.729.700.777.897

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.470.434.761.138	13.401.533.031.217
I. Nợ ngắn hạn	310		10.553.986.514.033	9.887.107.738.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2.570.391.813.897	2.438.990.657.230
2. Người mua trả tiền trước	312		1.924.225.766.653	1.710.328.280.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	287.246.091.336	422.476.398.660
4. Phải trả người lao động	314		78.025.596.848	144.078.340.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	1.053.278.570.326	1.103.789.407.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	232.657.329.062	184.573.604.811
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.627.583.757.060	1.608.604.752.879
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2.743.776.855.429	2.246.146.848.227
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	3.480.086.388	7.441.321.595
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.320.647.034	20.678.126.445
II. Nợ dài hạn	330		3.916.448.247.105	3.514.425.292.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	-	281.958.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.010.741.739.069	172.902.305.923
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	84.810.676.380	78.311.973.105
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	642.397.971.166	966.277.514.494
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	12.353.770.750	13.030.681.482
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	1.955.485.997.899	2.071.347.029.993
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		286.495.933	302.287.879
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	210.371.595.908	211.971.541.847
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.037.421.956.696	7.328.167.746.680
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.848.237.077.980	7.072.844.126.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		194.929.900	4.479.904.715
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		510.969.366.480	514.723.776.677
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.909.380.035	3.303.640.664
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.375.242.658	347.461.010.369
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.003.537.769)	38.531.809.756
- Kỳ này	421b		202.378.780.427	308.929.200.613

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.398.576.526.907	1.430.664.161.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		189.184.878.716	255.323.620.334
1. Nguồn kinh phí	432		189.184.878.716	255.323.620.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.507.856.717.834	20.729.700.777.897

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Tổng Giám đốc

Đo Trọng Quỳnh

10/07/2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D.21	2.034.651.146.996	1.750.769.034.415	3.274.112.412.221	3.243.980.063.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.22	18.597.813	-	553.942.900	234.644.878
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.034.632.549.183	1.750.769.034.415	3.273.558.469.321	3.243.745.418.465
4. Giá vốn hàng bán	11	D.23	1.737.062.654.822	1.456.377.378.346	2.731.803.135.112	2.724.339.539.471
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		297.569.894.361	294.391.656.069	541.755.334.209	519.405.878.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.24	41.883.128.661	85.884.680.172	75.444.159.772	153.821.986.088
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.25	76.301.962.762	101.965.325.749	155.661.103.000	196.985.929.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.431.224.847	91.083.971.660	141.885.681.310	174.404.170.384
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		27.432.881.682	(14.697.665.102)	37.555.346.806	(6.478.878.240)
9. Chi phí bán hàng	25	D.28	10.837.480.212	6.109.118.750	20.229.100.517	22.082.289.884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D.28	103.331.002.109	131.307.421.798	189.778.658.504	218.163.776.248
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		176.415.459.621	126.196.804.842	289.085.978.766	229.516.991.444
12. Thu nhập khác	31	D.26	3.435.989.838	11.401.724.052	23.245.863.759	20.601.701.564
13. Chi phí khác	32	D.27	(630.674.745)	5.249.023.538	15.750.530.813	9.882.682.127
14. Lợi nhuận khác	40		4.066.664.583	6.152.700.514	7.495.332.946	10.719.019.437
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		180.482.124.204	132.349.505.356	296.581.311.712	240.236.010.881
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.005.600.422	7.239.051.452	20.876.572.002	13.024.292.833
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		847.242.732	(1.805.807.024)	2.365.196.933	(70.234.679)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		165.629.281.050	126.916.260.928	273.339.542.777	227.281.952.727
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		125.615.795.421	103.035.276.832	202.378.780.427	188.651.401.154
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.013.485.629	23.880.984.096	70.960.762.350	38.630.551.573
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		284	233	458	427
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

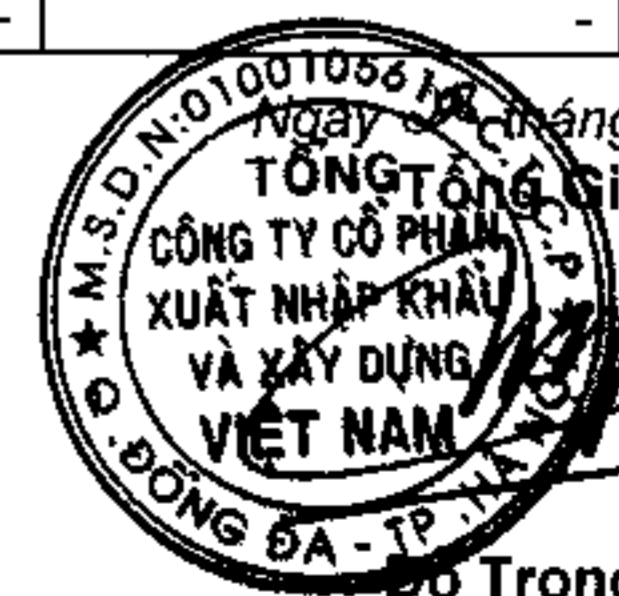


Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Ngày 07 tháng 07 năm 2016

TỔNG Giám đốc



Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý 2 năm 2016
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	296.581.311.712	240.236.010.881
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	229.737.361.784	249.688.172.164
- Các khoản dự phòng	03	25.388.065.165	1.562.418.238
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.675.382.308	(49.070.544.031)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(160.506.218.601)	(39.124.826.577)
- Chi phí lãi vay	06	141.885.681.310	173.799.559.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	548.761.583.678	577.090.789.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(216.302.452.532)	29.704.225.807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(272.111.553.244)	(221.887.731.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	414.097.779.427	(60.291.525.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28.400.268.056)	(13.820.140.435)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(143.707.343.535)	(24.563.650.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.838.727.472)	(44.533.373.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.494.477.952	21.108.999.702
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(150.684.323.759)	(41.129.379.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.309.172.459	221.678.213.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(139.863.556.883)	(179.015.241.383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	66.654.535.457	22.027.906.222
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(298.760.304.262)	(570.423.866.871)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.320.789.467	253.929.026.317
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.282.043.000)	(46.017.088.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	47.638.529.112	184.885.875.148
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.871.118.378	94.145.079.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.420.931.731)	(240.468.309.504)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	89.000.000	17.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.277.414.208.586	1.701.810.524.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.975.323.744.133)	(1.891.111.672.042)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.666.881.898)	(19.547.962.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246.512.582.555	(191.849.109.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	175.400.823.283	(210.639.205.002)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.512.565.657.623	1.455.605.215.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.014.350
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.687.966.480.906	1.244.968.024.731

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2016: 26 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 26 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	36,00%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
13	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
15	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
19	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
21	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
24	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
25	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
26	Công ty cổ phần Bất động sản Vinaconex	99,99%	99,99%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An	Hà Nội	50,00%	50,00%

2	Khánh Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	37,00%	35,18%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
6	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
7	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
8	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	31.451.147.251	36.555.147.006
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	843.577.540.080	884.594.777.264
Cộng	875.028.687.331	921.149.924.270

D.02- Phải thu khách hàng	30/06/2016	01/01/2016
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	773.894.790.855	775.363.392.172
- Sở Xây dựng Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	680.812.580.337	732.712.755.111
- Công ty mua bán điện	51.280.469.385	31.727.542.578
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Kuop)	5.909.140.884	82.481.323.217
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	254.990.637.986	227.437.934.106
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	49.248.564.965	49.248.564.965
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.025.403.903.732	1.559.699.722.032
Cộng	3.930.069.359.783	3.547.200.505.820
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	1.411.802.814	1.306.434.379
Cộng	1.411.802.814	1.306.434.379

D.03- Phải thu khác	30/06/2016	01/01/2016
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.193.500.763	27.728.400.570
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	36.123.667.795	32.000.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần Ngôi sao Xanh tiền đất dự án HH	-	675.355.168.502
- Phải thu khác	706.995.330.711	448.389.666.085
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	162.994.982.981	200.316.208.167
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	145.781.313.009	131.095.605.811
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	88.994.090.242	74.578.169.829
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	309.224.944.479	42.399.682.278
Cộng	746.312.499.269	1.183.473.235.157
* Phải thu khác dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác tại Công ty CP Vinaconex 25	13.948.952.000	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	7.550.470.464	967.964.082
Cộng	21.499.422.464	967.964.082

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.04- Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	22.621.862.383	32.740.701.322
- Chi phí bảo hiểm	1.246.729.648	387.470.188
- Chi phí khác	3.908.888.063	5.475.046.796
Cộng	27.777.480.094	38.603.218.306
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	6.500.000.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	41.032.431.779	41.683.568.880
- Công cụ dụng cụ	89.831.478.235	68.314.428.456
- Chi phí sửa chữa lớn	5.985.275.347	10.389.174.105
- Chi phí khác	51.914.689.406	22.650.697.058
Cộng	188.861.374.767	149.635.368.499

D.05 - Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	858.669.631.019	691.129.167.061
- Trích trước lãi sử dụng vốn	52.986.019.637	2.312.698.376
- Trích trước khác	141.622.919.670	410.347.542.321
Cộng	1.053.278.570.326	1.103.789.407.758
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	62.971.582.023	55.872.832.014
- Trích trước khác	21.839.094.357	22.439.141.091
Cộng	84.810.676.380	78.311.973.105

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	23.817.406.158	31.055.121.523
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	122.738.540.461	137.232.925.872
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	86.101.382.443	16.285.557.416
Cộng	232.657.329.062	184.573.604.811

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	154.306.598.096	164.823.232.256
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	77.902.763.590	136.471.550.318
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	284.400.783.974	277.780.273.636
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	125.787.825.506	387.202.458.284
Cộng	642.397.971.166	966.277.514.494

D.07 - Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.263.211.166	6.648.745.851
- Bảo hiểm xã hội	11.284.967.061	8.793.427.953
- Bảo hiểm y tế	729.305.900	652.445.147
- Phải trả về cổ phần hoá	447.047.203	187.279.392
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.436.419.850	1.532.454.810
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	309.381.107.444	1.973.774.254
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	-	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	119.295.715.090	114.688.207.994
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	56.825.162.662	62.605.289.415
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	195.922.360.182	209.527.030.473
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	110.227.849.279	99.967.710.703
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 12	73.107.619.800	83.213.606.192
- Phải trả khác tại Công ty Vimeco	34.335.313.475	33.613.048.161
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	165.980.623.796	104.872.027.348
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	336.145.610.790	64.050.579.535
Cộng	1.627.583.757.060	1.608.604.752.879
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	12.353.770.750	13.030.681.482
Cộng	12.353.770.750	13.030.681.482

D.08 - Dự phòng phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.480.086.388	7.441.321.595
Cộng	3.480.086.388	7.441.321.595

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	148.378.677.911	149.765.174.639
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	43.363.565.329	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.562.737.738	14.453.737.390
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	4.066.614.930	4.389.064.489
Cộng	210.371.595.908	211.971.541.847

D09- Vốn chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		309.197.471.100
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		309.197.471.100
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	510.969.366.480	514.723.776.677
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.909.380.035	3.303.640.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Xây lắp	1.930.757.301.137	1.941.912.084.756
- Bất động sản	283.426.309.238	314.189.613.467
- Sản xuất công nghiệp	443.073.778.927	429.469.296.405
- Tư vấn	3.095.738.078	1.164.383.741
- Hoạt động khác	613.759.284.841	557.244.684.974
Cộng	3.274.112.412.221	3.243.980.063.343

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Giảm giá hàng bán	16.723.525	-
- Hàng bán bị trả lại	537.219.375	234.644.878
Cộng	553.942.900	234.644.878

D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Xây lắp	1.798.072.060.055	1.809.858.917.366
- Bất động sản	234.056.034.748	272.281.298.941
- Sản xuất công nghiệp	264.375.613.933	219.808.343.062
- Tư vấn	2.139.205.361	943.850.405
- Hoạt động khác	433.160.221.015	421.447.129.697
Cộng	2.731.803.135.112	2.724.339.539.471

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.721.569.994	59.111.919.230
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	2.172.540.410	35.998.858.784
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	571.632.977	2.397.614.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.155.857.038	53.967.717.172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	822.559.353	2.345.876.652
Cộng	75.444.159.772	153.821.986.088

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí lãi vay	141.885.681.310	173.799.559.323
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.831.239.346	5.788.964.705
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		15.738.874.678
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.872.060.964)	
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư		1.439.527.826
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	1.816.243.308	219.002.734
Cộng	155.661.103.000	196.985.929.266

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.704.014.279	7.753.591.981
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		11.887.858
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	14.541.849.480	12.836.221.725
Cộng	23.245.863.759	20.601.701.564

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.576.169.392	2.534.653.406
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.174.361.421	7.348.028.721
Cộng	15.750.530.813	9.882.682.127

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	112.642.526.546	99.637.642.209
- Chi phí nguyên vật liệu	1.922.816.893	5.139.558.566
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.894.163.861	1.734.453.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.325.227.410	14.652.346.498
- Thuế, phí và lệ phí	3.493.813.147	9.485.568.995
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1.750.000.000	(436.231.802)
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(3.417.588.740)	(5.942.871.457)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.540.973.934	13.787.500.494
- Chi phí bằng tiền khác	42.626.725.453	80.105.809.198
Cộng	189.778.658.504	218.163.776.248
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	9.230.564.968	6.138.575.538
- Chi phí nguyên vật liệu	2.421.520.942	2.756.344.349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.928.825.441	4.938.739.194
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	320.763.163	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.346.535.602	3.504.111.215
- Chi phí bằng tiền khác	1.980.890.401	4.744.519.588
Cộng	20.229.100.517	22.082.289.884

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	266.061.423	70.781.893	(195.279.530)	266.061.423	91.504.031	(174.557.392)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	833.313.792.007	833.313.792.007	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Tiền gửi có kỳ hạn	825.816.617.847	825.816.617.847	522.251.836.216	522.251.836.216		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	7.497.174.160	7.497.174.160	-	-		
b2) Dài hạn	50.200.000.000	50.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.200.000.000	50.200.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000		

D.15 - Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.180.062.383	-	2.164.749.558	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72.495.321.296	(3.493.277.233)	68.042.732.241	(3.493.277.233)
- Công cụ, dụng cụ	24.776.512.636	-	26.366.226.660	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2.928.411.352.270	(11.746.459.356)	2.657.873.555.865	(19.449.061.552)
- Thành phẩm	25.914.125.389	(372.642.689)	27.230.717.316	(372.642.689)
- Hàng hóa	2.927.702.343	(625.034.141)	2.915.541.433	(625.034.141)
- Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	221.541.048	-
Cộng	3.056.926.617.365	(16.237.413.419)	2.784.815.064.121	(23.940.015.615)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- San nền cho dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.975.297.054	9.975.297.054	9.001.562.600	9.001.562.600
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	553.578.106.084	553.578.106.084	553.489.250.484	553.489.250.484
- Khác	145.980.118	145.980.118	1.119.714.572	1.119.714.572
Cộng	563.699.383.256	563.699.383.256	563.610.527.656	563.610.527.656

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2016	01/01/2016
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	75.397.659.939	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ	84.866.664.349	116.966.155.295
- Khu đô thị du lịch Cái Giã - Cát Bà (Công ty ITC)	231.490.448.368	222.676.789.889
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	851.186.027.152	863.641.994.530
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	59.651.229.661	59.899.571.814
- Chi phí XD CB dở dang tại Công ty Vinahud	90.759.991.082	1.243.464.977
- Dự án khác	50.450.986.177	6.548.557.047
Cộng	1.487.661.416.213	1.388.957.828.115

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Biến động trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.375.727.357.860	2.375.727.357.860	2.474.639.793.752	1.893.804.171.196	1.794.891.735.304	1.794.891.735.304
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	65.838.773.157	65.838.773.157	27.554.458.805	11.811.686.515	50.096.000.867	50.096.000.867
- Nợ dài hạn đến hạn trả	302.210.724.412	302.210.724.412	61.722.703.825	160.671.091.469	401.159.112.056	401.159.112.056
Cộng	2.743.776.855.429	2.743.776.855.429	2.563.916.956.382	2.066.286.949.180	2.246.146.848.227	2.246.146.848.227
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	127.284.991.366	127.284.991.366	131.689.827	35.969.284.787	163.122.586.326	163.122.586.326
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	30.363.461.246	30.363.461.246	27.262.367	15.566.812.568	45.903.011.447	45.903.011.447
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	96.921.530.120	96.921.530.120	104.427.460	20.402.472.219	117.219.574.879	117.219.574.879
+ Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	-	-	-	-	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.828.201.006.533	1.828.201.006.533	57.972.320.475	137.995.757.609	1.908.224.443.667	1.908.224.443.667
Cộng	1.955.485.997.899	1.955.485.997.899	58.104.010.302	173.965.042.396	2.071.347.029.993	2.071.347.029.993

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.18 - Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	258.465.605.063	258.465.605.063	254.411.163.020	254.411.163.020
- Phải trả các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	537.012.776.866	537.012.776.866	553.749.743.439	553.749.743.439
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	165.612.269.104	165.612.269.104	128.859.123.723	128.859.123.723
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	37.175.942.258	37.175.942.258	174.565.161.869	174.565.161.869
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	113.516.292.041	113.516.292.041	98.464.968.929	98.464.968.929
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	149.251.672.658	149.251.672.658	130.491.131.198	130.491.131.198
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	221.988.220.193	221.988.220.193	185.762.240.313	185.762.240.313
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	155.856.187.345	155.856.187.345	218.945.585.899	218.945.585.899
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	349.029.446.076	349.029.446.076	312.523.949.238	312.523.949.238
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	108.523.978.955	108.523.978.955	90.924.075.053	90.924.075.053
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	473.959.423.338	473.959.423.338	290.293.514.549	290.293.514.549
Cộng	2.570.391.813.897	2.570.391.813.897	2.438.990.657.230	2.438.990.657.230
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	281.958.000	281.958.000
Cộng	-	-	281.958.000	281.958.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	83.470.424.024	248.717.282.837	278.544.169.182	53.643.537.679
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	49.942.936.338	26.735.183.981	51.294.955.366	25.383.164.953
- Thuế thu nhập cá nhân	12.897.239.314	13.244.190.796	11.008.218.525	15.133.211.585
- Thuế tài nguyên	5.364.901.215	15.033.750.956	13.926.390.929	6.472.261.242
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	156.986.260.020	8.827.689.190	18.107.022.663	147.706.926.547
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	113.814.637.749	31.859.778.817	106.767.427.236	38.906.989.330
Cộng	422.476.398.660	344.417.876.577	479.648.183.901	287.246.091.336
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	62.028.483.003	111.950.779.989	93.025.331.548	80.953.931.444
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	18.106.412.455	7.567.682.181	-	25.674.094.636
- Thuế thu nhập cá nhân	59.507.459	461.915.001	-	521.422.460
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	280.774.197	-	4.172.273	276.601.924
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	14.696.185.677	53.565.548	661.749.308	14.088.001.917
Cộng	95.171.362.791	120.033.942.719	93.691.253.129	121.514.052.381

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.20 - Nợ xấu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.876.440.774	-	18.353.969.774	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai		-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	2.785.748.550			
- Công ty CP XD số 45	1.087.486.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	36.967.500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	1.273.342.050			
- Công ty Liên danh VIKOWA	387.952.500			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.188.971.423.561	1.480.224.381.479	629.560.111.458	42.496.664.205	5.341.252.580.703
Mua trong kỳ	6.006.100.460	34.784.295.302	23.676.918.145	1.712.541.805	66.179.855.712
Đầu tư XDCB hoàn thành	125.347.370	-	393.251.111	133.302.727	651.901.208
Tăng khác	-	108.882.655	-	20.000.000	128.882.655
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(928.094.205)	(21.916.309.132)	(3.449.316.958)	(91.977.818)	(26.385.698.113)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	3.194.174.777.186	1.493.201.250.304	650.180.963.756	44.270.530.919	5.381.827.522.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	791.190.360.297	762.108.730.859	407.603.671.101	33.978.730.739	1.994.881.492.996
Khấu hao trong kỳ	89.391.312.607	46.495.464.258	29.274.809.115	2.596.690.710	167.758.276.691
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.928.094.205)	(27.553.706.618)	(13.449.316.958)	(91.977.818)	(47.023.095.599)
Giảm khác	-	(4.366.724.997)	(35.208.933)	-	(4.401.933.930)
Số dư tại ngày 30/06/2016	874.653.578.699	776.683.763.502	423.393.954.325	36.483.443.631	2.111.214.740.158
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.397.781.063.264	718.115.650.620	221.956.440.357	8.517.933.466	3.346.371.087.707
Số dư tại ngày 30/06/2016	2.319.521.198.487	716.517.486.802	226.787.009.431	7.787.087.288	3.270.612.782.007

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	-	82.888.155.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.875.360.103	3.708.469.940	43.305.430.538	-	48.889.260.581
Khấu hao trong kỳ	51.543.672	156.399.973	975.775.158	-	1.183.718.803
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.926.903.775	3.864.869.913	44.281.205.696	-	50.072.979.384
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2016	518.598.622	1.429.480.447	32.050.816.030	-	33.998.895.099
Số dư tại ngày 30/06/2016	467.054.950	1.273.080.474	31.075.040.872	-	32.815.176.296

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	58.781.162.867	2.837.717.134	61.618.880.001
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	58.781.162.867	2.837.717.134	61.618.880.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.428.009.463	2.352.242.229	5.780.251.692
Khấu hao trong kỳ	166.455.743	347.122.552	513.578.295
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	3.594.465.206	2.699.364.781	6.293.829.987
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	55.353.153.404	485.474.905	55.838.628.309
Số dư tại ngày 30/06/2016	55.186.697.661	138.352.353	55.325.050.014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư tại ngày 01/01/2016</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số dư tại ngày 30/06/2016</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.540.645.371.665	5.234.741.368	11.563.407.776	1.534.316.705.257
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.045.891.825.396	123.937.597	11.563.407.776	1.034.452.355.217
- Nhà và quyền sử dụng đất	485.126.003.069	5.110.803.771	-	490.236.806.840
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	374.888.274.623	60.281.787.995	-	435.170.062.618
- Quyền sử dụng đất	3.439.166.069	349.628.707	-	3.788.794.776
- Nhà cửa vật kiến trúc	294.832.549.564	21.933.140.479	-	316.765.690.043
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.616.558.990	37.999.018.809	-	114.615.577.799
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.165.757.097.042	-	-	1.099.146.642.639
- Quyền sử dụng đất	6.188.377.131	-	-	5.838.748.424
- Nhà cửa vật kiến trúc	751.059.275.832	-	-	717.686.665.174
- Nhà và quyền sử dụng đất	408.509.444.079	-	-	375.621.229.041
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-